

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06-35
Bảng cân đối kế toán riêng	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11-35



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Máy và Phụ tùng theo Quyết định số 517/QĐ-DKVN ngày 14 tháng 03 năm 2008 và Quyết định số 4779/QĐ-DKVN ngày 07 tháng 07 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0101394512, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 03 tháng 01 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Văn Hiệp	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Đình Trung	Ủy viên	
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Ủy viên	
Ông Nguyễn Việt Hưng	Ủy viên	
Bà Tô Ngọc Tuyết	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2017
Ông Mai Quang Vinh	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2017

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Trung	Giám đốc
Ông Lê Ngọc Dũng	Phó Giám đốc
Ông Phan Trung Nghĩa	Phó Giám đốc
Ông Bùi Hữu Lạc	Phó Giám đốc
Ông Trương Văn Thục	Phó Giám đốc
Ông Phan Xuân Thắng	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lý Thu Vân	Trưởng ban
Bà Hà Thị Thanh Hậu	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hòa	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc 


Nguyễn Đình Trung

Giám đốc

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được lập ngày 05 tháng 03 năm 2018, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân-Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Trương Thị Hoài Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2446-2018-002-1

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		389.127.083.299	393.352.779.406
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	33.405.474.077	117.718.474.843
111	1. Tiền		13.405.474.077	47.171.229.321
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000	70.547.245.522
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	83.547.245.522	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		83.547.245.522	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		248.031.108.118	243.160.307.626
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	425.059.615.484	377.003.943.712
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.498.490.910	2.027.200.786
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	11.641.348.361	11.654.602.776
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(191.168.346.637)	(147.525.439.648)
140	IV. Hàng tồn kho	9	23.116.123.377	32.018.916.765
141	1. Hàng tồn kho		23.116.123.377	32.018.916.765
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.027.132.205	455.080.172
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	584.068.508	44.367.218
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		156.335.474	151.865.463
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	286.728.223	258.847.491
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		304.193.560.421	307.258.632.661
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.000.000.000	1.000.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	1.000.000.000	1.000.000.000
220	II. Tài sản cố định		11.145.060.051	11.612.811.406
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	518.785.851	986.537.206
222	- Nguyên giá		7.535.247.435	7.729.640.587
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.016.461.584)	(6.743.103.381)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	10.626.274.200	10.626.274.200
228	- Nguyên giá		11.144.239.200	11.509.239.200
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(517.965.000)	(882.965.000)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	152.585.421	271.642.329
231	- Nguyên giá		17.545.622.940	17.545.622.940
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(17.393.037.519)	(17.273.980.611)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	253.949.568.647	254.326.889.384
251	1. Đầu tư vào công ty con		79.628.213.760	79.628.213.760
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.447.257.429	1.447.257.429
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		189.168.719.573	189.168.719.573
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(16.294.622.115)	(15.917.301.378)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		37.946.346.302	40.047.289.542
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	37.946.346.302	40.047.289.542
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		693.320.643.720	700.611.412.067

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	676.513.358.534	651.666.188.976
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	10.137.090
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		676.513.358.534	651.656.051.886
11	4. Giá vốn hàng bán	21	659.411.431.661	622.084.891.618
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		17.101.926.873	29.571.160.268
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	88.061.858.583	103.962.204.357
22	7. Chi phí tài chính	23	910.159.978	2.881.103.936
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		123.202.916	2.177.037.655
25	8. Chi phí bán hàng	24	7.978.861.580	7.790.049.735
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	66.436.544.112	92.077.309.170
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		29.838.219.786	30.784.901.784
31	11. Thu nhập khác		335.675.109	2.453.371.946
32	12. Chi phí khác		555.848.524	6.735.876.238
40	13. Lợi nhuận khác		(220.173.415)	(4.282.504.292)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		29.618.046.371	26.502.397.492
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>29.618.046.371</u>	<u>26.502.397.492</u>

(Handwritten signatures)



Lý Lệ Ninh
Người lập

Hoàng Minh Đức
Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Trung
Giám đốc

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		29.618.046.371	26.502.397.492
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		586.808.263	4.596.738.160
03	- Các khoản dự phòng		44.020.227.726	70.976.853.818
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		8.497.846	(933.255)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(87.648.773.982)	(103.961.271.102)
06	- Chi phí lãi vay		123.202.916	2.177.037.655
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(13.291.990.860)	290.822.768
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(48.546.058.224)	(99.574.725.650)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		8.902.793.388	118.887.943.647
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		11.593.851.124	(4.203.050.384)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.561.241.950	3.191.150.124
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.250.965.336)	(1.820.855.277)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		107.638.084	81.200.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.050.267.289)	(872.392.047)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(44.973.757.163)	15.980.093.181
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(36.180.000)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(83.547.245.522)	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		87.648.773.982	72.361.011.718
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		4.101.528.460	72.324.831.718
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		9.670.766.490	19.216.082.625
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(32.956.935.807)	(69.273.108.047)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(20.146.104.900)	(14.316.055.800)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(43.432.274.217)	(64.373.081.222)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(84.304.502.920)	23.931.843.677

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

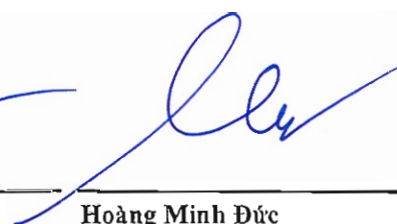
Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		117.718.474.843	93.785.697.911
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(8.497.846)	933.255
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>33.405.474.077</u>	<u>117.718.474.843</u>



Lý Lệ Ninh
Người lập



Hoàng Minh Đức
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Trung
Giám đốc

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Máy và Phụ tùng theo Quyết định số 517/QĐ-DKVN ngày 14 tháng 03 năm 2008 và Quyết định số 4779/QĐ-DKVN ngày 07 tháng 07 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0101394512, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 03 tháng 01 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 386.386.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 386.386.000.000 đồng; tương đương 38.638.600 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại và xây lắp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động của các Trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài);
- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Tính đến hết năm 2016, các công trình xây lắp với giá trị lớn của Công ty đều đã thực hiện xong và trong giai đoạn chờ quyết toán. Trong năm 2017, Công ty có phát sinh hoạt động xây lắp nhưng hợp đồng ký được đều là các hợp đồng với giá trị không lớn nên doanh thu từ hoạt động xây lắp sụt giảm mạnh so với năm trước. Bên cạnh đó, Công ty hiện đang là một trong các bên cung cấp thép cho dự án chống ngập tại thành phố Hồ Chí Minh; do dự án đang trong quá trình triển khai gấp rút nên công ty phải cung cấp lượng hàng lớn cho dự án, chính vì vậy doanh thu hoạt động thương mại của Công ty năm nay tăng mạnh so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có duy nhất một đơn vị trực thuộc là Trung tâm Hợp tác lao động và Dịch vụ quốc tế - Chi nhánh Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí. Chi nhánh hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài và có trụ sở chính tại thành phố Hà Nội.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 - 07 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 07 năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 năm |

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | | |
|--------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 04 - 25 | năm |
| - Quyền sử dụng đất | 04 | năm |

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh (thương hiệu) phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

Theo Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2014 về hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty Cổ phần, kể từ năm 2014 Công ty được bù trừ lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa với tiền thuê đất phải nộp hàng năm nên Công ty không phân bổ lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm và sẽ bù trừ với tiền thuê đất phải nộp Nhà nước sau khi được cơ quan thuế quản lý chấp thuận. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đang thực hiện các thủ tục để bù trừ giá trị lợi thế vị trí địa lý vào tiền thuê đất phải nộp.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	869.954.936	1.622.377.722
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.535.519.141	45.548.851.599
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	70.547.245.522
	<u>33.405.474.077</u>	<u>117.718.474.843</u>

Tại ngày 31/12/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng với lãi suất 5,5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ**Báo cáo tài chính riêng**

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số
Đầu tư ngắn hạn	83.547.245.522	83.547.245.522	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	83.547.245.522	83.547.245.522	-	-
	83.547.245.522	83.547.245.522	-	-

Tại ngày 31/12/2017, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,3%/năm đến 6,8%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con		VND	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	79.628.213.760	(11.627.859.936)	79.628.213.760	(11.656.780.331)
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	30.000.000.000	(1.627.859.936)	30.000.000.000	(1.656.780.331)
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	49.628.213.760	-	49.628.213.760	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	1.447.257.429	(1.229.874.348)	1.447.257.429	(998.121.861)
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	1.447.257.429	(1.229.874.348)	1.447.257.429	(998.121.861)
Đầu tư vào đơn vị khác	189.168.719.573	(3.436.887.831)	189.168.719.573	(3.262.399.186)
- Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	2.016.000.000	(2.016.000.000)	2.016.000.000	(2.016.000.000)
- Công ty TNHH FCC Việt Nam	49.495.000.000	-	49.495.000.000	-
- Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki	11.781.000.000	-	11.781.000.000	-
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Nam	841.102.790	(680.584.599)	841.102.790	(680.584.599)
- Công ty CP PEC Hà Nội	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
- Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô SHOWA Việt Nam	36.673.137.983	-	36.673.137.983	-
- Công ty CP Đông mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.621.000.000	(740.303.232)	3.621.000.000	(565.814.587)
- Đầu tư vào Dự án HH3 Nam An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội (*)	81.741.478.800	-	81.741.478.800	-
	270.244.190.762	(16.294.622.115)	270.244.190.762	(15.917.301.378)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*): Đây là giá trị 10% phần vốn góp tại dự án "Khu chung cư cao cấp, dịch vụ hỗn hợp - Khu đô thị Nam An Khánh - Hà Nội" thuộc lô HH3 của dự án Nam An Khánh, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội mà Công ty đã nhận chuyển nhượng từ Công ty Cổ phần IMICO với mục đích gán trừ công nợ. Căn cứ trên định hướng kinh doanh cũng như tiềm lực của Công ty, Ban Giám đốc dự kiến sẽ chuyển nhượng lại phần vốn góp này khi có điều kiện thích hợp.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Thương mại và lắp đặt máy móc và thiết bị
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	49,78%	(*)	Thương mại và cho thuê máy móc, thiết bị

(*) Tuy công ty chỉ nắm giữ 49,78% cổ phần trong Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng nhưng trong cơ cấu điều hành thì nhân sự của Công ty chiếm 4/5 vị trí trong Hội đồng Quản trị, Trường ban kiểm soát cũng là người của Công ty nên Công ty có toàn quyền chi phối hoạt động đối với Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị dầu khí Đà Nẵng.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Thành phố Hà Nội	34,58%	34,58%	Thương mại và lắp đặt máy móc và thiết bị

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong năm: Xem thuyết minh số 31.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	Thành phố Vinh	3,25%	3,25%	Sản xuất nước dứa
Công ty TNHH FCC Việt Nam	Thành phố Hà Nội	10,00%	10,00%	Sản xuất phụ tùng ô tô, xe máy
Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki	Thành phố Hà Nội	10,00%	10,00%	Sản xuất phụ tùng ô tô, xe máy
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Nam	Thành phố Hà Nội	12,13%	12,13%	Thương mại
Công ty CP PEC Hà Nội	Thành phố Hà Nội	6,00%	6,00%	Xây lắp
Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô SHOWA Việt Nam	Thành phố Hà Nội	8,45%	8,45%	Sản xuất phụ tùng ô tô, xe máy
Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	Tỉnh Đồng Nai	1,80%	1,80%	Đóng mới, sửa chữa tàu
Đầu tư vào Dự án HH3 Nam An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội	Thành phố Hà Nội	10,00%	10,00%	Bất động sản

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Trung Nam	56.305.253.124	66.336.264.728
- Công ty CP kết cấu kim loại & lắp máy Dầu khí	31.992.941.148	-
- Ban quản lý dự án hỗ trợ y tế các tỉnh ĐBB và ĐBSH	28.957.048.837	-
- Công ty CP XNK Tân Hồng	96.856.865.496	96.856.865.496
- Công ty CP Tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	33.627.654.160
- Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	20.087.152.055	19.811.821.959
- Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO	15.381.516.087	15.381.516.087
- Các khoản phải thu khách hàng khác	141.851.184.577	144.989.821.282
	425.059.615.484	377.003.943.712
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	52.362.469.757	40.273.728.347
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31.		

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	6.915.139.724	-	6.915.139.724	-
Tạm ứng	2.179.694.500	-	2.378.829.500	-
Ký cược, ký quỹ	15.635.042	-	15.971.941	-
Phải thu khác	2.530.879.095	(2.252.669.095)	2.344.661.611	(2.262.669.095)
	11.641.348.361	(2.252.669.095)	11.654.602.776	(2.262.669.095)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

7 . NỢ XẤU

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Hồng ⁽¹⁾	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496
Công ty Cổ phần xây lắp Dầu khí IMICO	15.381.516.087	15.381.516.087	15.381.516.087	15.381.516.087
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vina Megastar ⁽²⁾	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160
Công ty Cổ phần Viccom	5.606.092.500	5.606.092.500	5.606.092.500	5.606.092.500
Các đối tượng khác	65.847.572.078	48.759.180.601	68.467.572.078	51.169.180.601
	217.319.700.321	200.231.308.844	219.939.700.321	202.641.308.844

Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định căn cứ trên đánh giá của Ban Giám đốc về khả năng có thể thu hồi được các khoản công nợ này. Tuy nhiên, để đảm bảo thận trọng, Ban Giám đốc Công ty vẫn trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho các khoản nợ kể trên (xem thuyết minh số 08)."

Thông tin về các khoản nợ xấu có giá trị lớn:

(1): Tại thời điểm 31/12/2017, Công ty đang ghi nhận khoản phải thu Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Hồng số tiền 96.856.865.496 đồng. Theo các hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ, hợp đồng ủy quyền, biên bản làm việc giữa Công ty Cổ phần Máy – Thiết bị Dầu khí (PVM) và Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PVCcombank), PVCcombank được toàn quyền thay mặt PVM tiến hành kê thu hồi nợ đối với Ngân hàng Agribank chi nhánh Hồng Hà là bên bảo lãnh cho Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng. Hiện tại, PVCcombank đã khởi kiện Agribank chi nhánh Hồng Hà liên quan đến khoản công nợ này. Do đó, khoản công nợ này là tài sản đảm bảo cho khoản vay PVCcombank theo hợp đồng tín dụng số 26/TDHHM – NH/TD11 ngày 04/04/2011 mà Công ty đang trình bày trên khoản mục vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn với số tiền 80.886.978.000 đồng. Căn cứ theo các điều trên, Công ty đã đánh giá khả năng thu hồi của khoản công nợ và trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho khoản công nợ này với số tiền 70.705.611.812 đồng.

(2): Tại thời điểm 31/12/2017, Công ty đang ghi nhận khoản phải thu Công ty Cổ phần Tập đoàn Vina Megastar số tiền 33.627.654.160 đồng. Công ty đã khởi kiện Ngân hàng TMCP Đông Nam Á, là bên bảo lãnh thực hiện thanh toán cho Vina Megastar tại Tòa án Nhân dân Quận Hoàn Kiếm. Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản công nợ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Trảng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

8 . DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÓI

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	(70.705.511.812)	96.856.865.496	(29.057.059.649)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	(33.627.654.160)	33.627.654.160	(33.627.654.160)
Công ty TNHH Thành Đức	20.394.119.114	(20.394.119.114)	21.344.119.114	(21.344.119.114)
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu D&T	15.485.149.669	(15.485.149.669)	16.985.149.669	(16.985.149.669)
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí IMICO	15.381.516.087	(15.381.516.087)	15.381.516.087	(10.767.061.261)
Công ty Cổ phần Xây lắp dầu khí Hà Nội	8.067.090.760	(8.067.090.760)	8.067.090.760	(8.067.090.760)
Công ty TNHH Vạn Phúc	7.252.098.347	(7.252.098.347)	7.462.098.347	(7.462.098.347)
Công ty Cổ phần Viccom	5.606.092.500	(5.606.092.500)	5.606.092.500	(5.606.092.500)
Các đối tượng khác	14.649.114.188	(14.649.114.188)	14.609.114.188	(14.609.114.188)
	217.319.700.321	(191.168.346.637)	219.939.700.321	(147.525.439.648)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	373.617.693	-	373.617.693	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19.910.430.493	-	19.969.726.373	-
Hàng hoá	2.832.075.191	-	11.675.572.699	-
	23.116.123.377	-	32.018.916.765	-

Trong đó:

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm là 366.781.347 đồng.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.211.033.146	5.883.637.905	634.969.536	7.729.640.587
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(194.393.152)	(194.393.152)
Số dư cuối năm	1.211.033.146	5.883.637.905	440.576.384	7.535.247.435
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	803.759.592	5.356.290.699	583.053.090	6.743.103.381
- Khấu hao trong năm	60.967.428	385.635.295	21.148.632	467.751.355
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(194.393.152)	(194.393.152)
Số dư cuối năm	864.727.020	5.741.925.994	409.808.570	7.016.461.584
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	407.273.554	527.347.206	51.916.446	986.537.206
Tại ngày cuối năm	346.306.126	141.711.911	30.767.814	518.785.851

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.330.310.548 đồng.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	10.626.274.200	882.965.000	11.509.239.200
- Thanh lý, nhượng bán	-	(365.000.000)	(365.000.000)
Số dư cuối năm	10.626.274.200	517.965.000	11.144.239.200
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	882.965.000	882.965.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(365.000.000)	(365.000.000)
Số dư cuối năm	-	517.965.000	517.965.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	10.626.274.200	-	10.626.274.200
Tại ngày cuối năm	10.626.274.200	-	10.626.274.200

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7.779.542.940	9.766.080.000	17.545.622.940
Số dư cuối năm	<u>7.779.542.940</u>	<u>9.766.080.000</u>	<u>17.545.622.940</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	7.779.542.940	9.494.437.671	17.273.980.611
- Khấu hao trong năm	-	119.056.908	119.056.908
Số dư cuối năm	<u>7.779.542.940</u>	<u>9.613.494.579</u>	<u>17.393.037.519</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	271.642.329	271.642.329
Tại ngày cuối năm	-	<u>152.585.421</u>	<u>152.585.421</u>

Bất động sản đầu tư của Công ty là nhà và đất tại Bãi Trám, Xã Việt Hùng, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	52.250.326	44.367.218
Phí dịch vụ	531.818.182	-
	<u>584.068.508</u>	<u>44.367.218</u>
b) Dài hạn		
Lợi thế giá trị thương hiệu khi cổ phần hóa	27.653.200	33.474.928
Lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa (*)	28.542.933.921	28.542.933.921
Tiền thuê văn phòng	8.637.401.194	11.282.746.529
Chi phí sửa chữa văn phòng	516.045.890	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	222.312.097	188.134.164
	<u>37.946.346.302</u>	<u>40.047.289.542</u>

(*) Theo Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2014 về hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty Cổ phần, kể từ năm 2014 Công ty được bù trừ lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa với tiền thuê đất phải nộp hàng năm nên Công ty không phân bổ lợi thế vị trí địa lý vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm và sẽ bù trừ với tiền thuê đất phải nộp Nhà nước sau khi được cơ quan thuế quản lý chấp thuận. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đang thực hiện các thủ tục để bù trừ giá trị lợi thế vị trí địa lý vào tiền thuê đất phải nộp.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017**14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Thương mại hàng hóa quốc tế IPC	54.708.667.193	54.708.667.193	79.473.263.222	79.473.263.222
- Công ty TNHH Thép IPC Sài Gòn	45.189.063.690	45.189.063.690	-	-
- Công ty TNHH Thành An - Hà Nội	16.117.944.150	16.117.944.150	-	-
- Công ty CP vật tư và thiết bị Toàn Cầu	4.069.664.080	4.069.664.080	2.451.039.719	2.451.039.719
- Công ty CP Xây lắp 1 - Petrolimex	2.789.092.560	2.789.092.560	2.789.092.560	2.789.092.560
- Công ty Cổ phần thương mại Linh Ngân	3.704.714.640	3.704.714.640	1.597.242.240	1.597.242.240
- Phải trả các đối tượng khác	23.044.009.237	23.044.009.237	16.158.962.676	16.158.962.676
	149.623.155.550	149.623.155.550	102.469.600.417	102.469.600.417
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	346.916.639	346.916.639
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31.)				

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		1.304.338.465		2.107.263.935		3.315.965.095		-		95.637.305	
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-		-		32.072.501		32.072.501		-		-	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	123.847.491		-		-		-		123.847.491		-	
Thuế Thu nhập cá nhân	-		123.227.250		1.090.419.680		1.239.939.727		26.714.185		421.388	
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	135.000.000		850.389.389		2.700.222.189		3.550.611.578		135.000.000		-	
Các loại thuế khác	-		3.715.469.624		3.000.000		3.718.469.624		-		-	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-		561.495.782		272.818.250		304.940.007		1.166.547		530.540.572	
	258.847.491		6.554.920.510		6.205.796.555		12.161.998.532		286.728.223		626.599.265	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
- Kinh phí công đoàn	227.278.098		223.727.981	
- Bảo hiểm xã hội	-		161.363.186	
- Bảo hiểm y tế	-		27.784.138	
- Bảo hiểm thất nghiệp	-		12.348.117	
- Phải trả về cổ phần hoá	-		21.429.137.266	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.248.819.978		3.075.624.878	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	110.046.775		6.985.519.395	
	2.586.144.851		31.915.504.961	

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

17 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	103.983.472.317	103.983.472.317	9.670.766.490	32.767.260.807	80.886.978.000	80.886.978.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm	11.096.494.317	11.096.494.317	-	11.096.494.317	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	-	-	9.670.766.490	9.670.766.490	-	-
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (Pvcombank) ⁽¹⁾	92.886.978.000	92.886.978.000	-	12.000.000.000	80.886.978.000	80.886.978.000
Vay dài hạn đến hạn trả	1.070.065.000	1.070.065.000	-	189.675.000	880.390.000	880.390.000
- Vay cá nhân ⁽²⁾	1.070.065.000	1.070.065.000	-	189.675.000	880.390.000	880.390.000
	105.053.537.317	105.053.537.317	9.670.766.490	32.956.935.807	81.767.368.000	81.767.368.000
b) Vay dài hạn						
- Vay cá nhân ⁽²⁾	1.070.065.000	1.070.065.000	-	189.675.000	880.390.000	880.390.000
	1.070.065.000	1.070.065.000	-	189.675.000	880.390.000	880.390.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1): Khoản vay với Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 26/TDHM-NH/TD11, công văn 3137/TCĐK-TTGDHO ngày 29/05/2013 về việc thông báo lãi suất và trả nợ trước hạn với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 250 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: thời hạn vay của mỗi lần nhận nợ tối đa không quá 6 tháng;
- + Lãi suất cho vay: chi tiết theo từng giấy nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 80.886.978.000 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp hàng hóa hình thành từ vốn vay và/hoặc quyền đòi nợ tương ứng với phương án vay vốn từng lần.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(2): Các khoản vay cá nhân, lãi suất 5% - 6%/ năm. Tổng số dư vay là 880.390.000 đồng, trong đó số dư nợ đến hạn trả là 880.390.000 đồng.

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	386.386.000.000	15.158.267.465	32.034.898.556	433.579.166.021
Lãi trong năm trước	-	-	26.502.397.492	26.502.397.492
Phân phối lợi nhuận	-	921.554.071	(18.220.102.212)	(17.298.548.141)
Số dư cuối năm trước	<u>386.386.000.000</u>	<u>16.079.821.536</u>	<u>40.317.193.836</u>	<u>442.783.015.372</u>
Số dư đầu năm nay	386.386.000.000	16.079.821.536	40.317.193.836	442.783.015.372
Lãi trong năm nay	-	-	29.618.046.371	29.618.046.371
Phân phối lợi nhuận	-	1.262.001.141	(23.100.502.966)	(21.838.501.825)
Số dư cuối năm nay	<u>386.386.000.000</u>	<u>17.341.822.677</u>	<u>46.834.737.241</u>	<u>450.562.559.918</u>

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông ngày 27 tháng 04 năm 2017, Công ty phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016	100,00%	25.240.022.818
Trích Quỹ đầu tư phát triển	5,00%	1.262.001.141
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	8,00%	2.019.201.825
Trích Quỹ thưởng ban điều hành	1,98%	500.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 5% vốn điều lệ)	76,54%	19.319.300.000
Lợi nhuận chưa phân phối	8,48%	2.139.519.852

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	51,58%	199.314.300.000	51,58%	199.314.300.000
Ông Nguyễn Văn Hiệp	15,58%	60.192.000.000	0,00%	-
Ông Nguyễn Nhật Định	5,77%	22.278.600.000	0,00%	-
Các cổ đông khác	27,07%	104.601.100.000	48,42%	187.071.700.000
	<u>100%</u>	<u>386.386.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>386.386.000.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	386.386.000.000	386.386.000.000
- Vốn góp đầu năm	386.386.000.000	386.386.000.000
- Vốn góp cuối năm	386.386.000.000	386.386.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	19.319.300.000	15.455.440.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	19.319.300.000	15.455.440.000

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

d) Cổ phiếu		
	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.638.600	38.638.600
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.638.600	38.638.600
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38.638.600	38.638.600
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.638.600	38.638.600
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38.638.600	38.638.600
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000
e) Các quỹ công ty		
	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	17.341.822.677	16.079.821.536
	<u>17.341.822.677</u>	<u>16.079.821.536</u>
19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
a) Tài sản nhận giữ hộ		
	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	51.156.113	51.156.113
b) Ngoại tệ các loại		
	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	1.147,03	2.073,92
c) Nợ khó đòi đã xử lý		
	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
	13.933.607.722	13.933.607.722
20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	652.614.334.876	455.957.520.728
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.379.788.658	14.658.689.559
Doanh thu hợp đồng xây lắp	8.519.235.000	181.049.978.689
	<u>676.513.358.534</u>	<u>651.666.188.976</u>
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31.)	<u>63.818.985.423</u>	<u>27.931.918.697</u>
21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	640.177.165.910	451.634.087.912
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10.883.786.151	12.554.614.523
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	8.350.479.600	157.896.189.183
	<u>659.411.431.661</u>	<u>622.084.891.618</u>

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.821.805.799	3.848.184.930
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	413.084.601	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	83.826.968.183	100.113.086.172
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	933.255
	88.061.858.583	103.962.204.357

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	123.202.916	2.177.037.655
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	166.751	2.429.644
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	8.497.846	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	377.320.737	531.205.128
Chi phí tài chính khác	400.971.728	170.431.509
	910.159.978	2.881.103.936

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	172.372.599	89.372.305
Chi phí nhân công	3.926.267.977	5.301.515.316
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.086.892.937	1.209.813.836
Chi phí khác bằng tiền	1.793.328.067	1.189.348.278
	7.978.861.580	7.790.049.735

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	603.675.080	593.344.103
Chi phí nhân công	12.600.452.868	10.539.500.927
Chi phí khấu hao tài sản cố định	467.751.355	654.495.510
Thuế, phí, lệ phí	69.491.759	65.984.910
Chi phí dự phòng	43.642.906.989	70.445.648.690
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.709.117.851	4.545.382.603
Chi phí khác bằng tiền	5.343.148.210	5.232.952.427
	66.436.544.112	92.077.309.170

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	29.618.046.371	26.502.397.492
Các khoản điều chỉnh tăng	378.830.134	8.412.649.397
- Chi phí không hợp lệ	378.830.134	8.412.649.397
Các khoản điều chỉnh giảm	(83.826.968.183)	(100.113.086.172)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(83.826.968.183)	(100.113.086.172)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(53.830.091.678)	(65.198.039.283)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(123.847.491)	(123.847.491)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(123.847.491)	(123.847.491)

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Hoạt động của công ty trong năm chủ yếu là hoạt động thương mại, vì vậy Công ty không thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố, do đã thuyết minh các yếu tố của chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tại Thuyết minh số 24 và Thuyết minh số 25.

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.405.474.077	-	117.718.474.843	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	437.700.963.845	(190.249.450.973)	389.658.546.488	(146.606.543.984)
Các khoản cho vay	83.547.245.522	-	-	-
	554.653.683.444	(190.249.450.973)	507.377.021.331	(146.606.543.984)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	81.767.368.000	105.053.537.317
Phải trả người bán, phải trả khác	152.209.300.401	134.385.105.378
Chi phí phải trả	195.942.567	7.063.197.791
	234.172.610.968	246.501.840.486

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.405.474.077	-	-	33.405.474.077
Phải thu khách hàng, phải thu khác	246.451.512.872	1.000.000.000	-	247.451.512.872
Các khoản cho vay	83.547.245.522	-	-	83.547.245.522
	363.404.232.471	1.000.000.000	-	364.404.232.471
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	117.718.474.843	-	-	117.718.474.843
Phải thu khách hàng, phải thu khác	242.052.002.504	1.000.000.000	-	243.052.002.504
	359.770.477.347	1.000.000.000	-	360.770.477.347

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	81.767.368.000	-	-	81.767.368.000
Phải trả người bán, phải trả khác	152.209.300.401	-	-	152.209.300.401
Chi phí phải trả	195.942.567	-	-	195.942.567
	<u>234.172.610.968</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>234.172.610.968</u>
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	105.053.537.317	-	-	105.053.537.317
Phải trả người bán, phải trả khác	134.385.105.378	-	-	134.385.105.378
Chi phí phải trả	7.063.197.791	-	-	7.063.197.791
	<u>246.501.840.486</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>246.501.840.486</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

30 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty chủ yếu là hoạt động thương mại và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Trảng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm tài chính:

	Mối quan hệ	Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		63.818.985.423	27.931.918.697
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ	42.461.901.357	12.615.086.410
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	Công ty mẹ	7.533.217.122	13.466.630.938
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	Công ty mẹ	1.706.303.000	-
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	Công ty mẹ	11.040.399.000	-
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết	96.673.702	82.705.258
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	980.491.242	1.767.496.091
Mua hàng hóa, dịch vụ		1.176.457.741	3.247.574.432
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết	929.553.932	1.390.939.177
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	246.903.809	1.856.635.255

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		52.362.469.757	40.273.728.347
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ	-	13.876.595.051
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	Công ty mẹ	25.150.258.552	6.585.311.337
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	Công ty mẹ	1.876.933.300	-
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	Công ty mẹ	5.206.765.850	-
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	20.087.152.055	19.811.821.959
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết	41.360.000	-
Phải thu khác		6.915.139.724	6.915.139.724
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	6.915.139.724	6.915.139.724
Phải trả người bán ngắn hạn		-	346.916.639
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết	-	346.916.639

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	3.976.455.221	3.106.877.596
- Trong đó: Thu nhập của Giám đốc	589.745.890	459.873.120

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Lý Lệ Ninh
Người lập



Hoàng Minh Đức
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Trung
Giám đốc

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2018



Số : **0 1 6 8** / MTB - TCKT

Hà Nội, ngày **05** tháng **03** năm **2018**

V/v giải trình lợi nhuận sau thuế năm
2017 tăng hơn 10% so với năm 2016

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện yêu cầu về công bố thông tin đối với Công ty đại chúng theo Thông tư số 155/2015/TT – BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ Báo cáo tài chính (BCTC riêng và BCTC hợp nhất) năm 2016 do Công ty Cổ Phần Máy - Thiết bị Dầu khí (PVMACHINO) lập ngày 05/03/2018 được kiểm toán.

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế năm 2017 biến động tăng trên 10% so với lợi nhuận sau thuế năm 2016 với Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội như sau:

Bảng so sánh doanh thu, lợi nhuận năm 2017 so với năm 2016:

ĐVT: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	Năm 2017		Năm 2016		Tăng/giảm			
	Báo cáo riêng	Báo cáo hợp nhất	Báo cáo riêng	Báo cáo hợp nhất	Giá trị	%	Giá trị	%
Tổng doanh thu	764.911	989.740	758.071	983.554	6.840	1%	6.186	1%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	29.618	29.160	26.502	26.050	3.116	12%	3.110	12%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	29.618	28.839	26.502	26.050	3.116	12%	2.789	11%

Lợi nhuận sau thuế năm 2017 tăng 3,12 tỷ đồng tương ứng 12% so với năm trước (báo cáo riêng), tăng 2,79 tỷ đồng tương ứng 11% so với năm trước (báo cáo hợp nhất). Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế năm 2017 tăng so với năm 2016 là do chi phí năm nay giảm so với năm trước.

Trên đây là giải trình về sự thay đổi lợi nhuận năm 2017 của PVMACHINO tăng hơn 10% so với năm 2016.

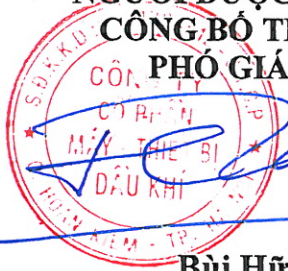
Nay, Công ty CP Máy – Thiết bị Dầu khí kính đề nghị Quý cơ quan công bố thông tin trên phương tiện công bố thông tin của Quý cơ quan.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT (đề b/c);
- Giám đốc (đề b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Bùi Hữu Lạc